

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TD
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2022/HNGĐ - ST

Ngày 22-9-2022

V/v Tranh chấp hôn nhân
và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TD, TỈNH VĨNH PHÚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tiến Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hoàng Thị Hanh.

2. Bà Kiều Thị Thắng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa: Ông Phan Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 87/2022/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 4 năm 2022 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 52/2022/QĐXXST - HNGĐ ngày 05 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Cao Văn N, sinh năm 1970, (Có mặt).

Nơi cư trú: Thôn C, xã P, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc.

Bị đơn: Bà Phạm Thị L, sinh năm 1974, (Vắng mặt).

Nơi cư trú: Thôn C, xã P, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn đề ngày 18 tháng 4 năm 2022, những lời khai tiếp theo và tại phiên tòa nguyên đơn ông Cao văn N trình bày: Ông và bà Phạm Thị L kết hôn với nhau trên cơ sở được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phú nay là huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc vào ngày 13/3/1993. Sau khi kết hôn bà L về chung sống cùng gia đình ông. Quá trình chung sống tình cảm vợ chồng bình thường. Đến khoảng tháng 01 năm 2016 bà L đi làm ăn xa. Từ đó đến nay bà L không về thăm gia đình chồng và các con mà bà L chỉ về nhà mẹ đẻ bà L là cụ Nguyễn Thị C ở thôn C,

xã P. Lần gần đây nhất bà L về nhà cụ C vào khoảng tháng 4/2022 nhưng bà L và ông cũng không gặp nhau. Ông và bà L sống ly thân nhau từ năm 2016 đến nay. Trong thời gian ly thân giữa ông và bà L không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà L

Về con chung: Ông và bà Lạc có 05 con chung là Cao Thị T1, sinh ngày 30/10/1993; Cao Thị X, 10/5/1995; Cao Thị A, sinh ngày 22/02/1999; Cao Thị T2, sinh ngày 13/7/2001 và Cao Văn Đ, sinh ngày 23/4/2004. Hiện các con của ông và bà L đã trưởng thành, lao động tự túc được nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, tài sản riêng, khoản có cho vay, khoản nợ, công sức và đất canh tác: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Phạm Thị L mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, các giấy triệu tập của Tòa án, được Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ. Tuy nhiên, bà Phạm Thị L đều vắng mặt không có lý do nên Tòa án không tiến hành hòa giải theo quy định của pháp luật được.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về án phí, lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Cao Văn N, cho ông N được ly hôn anh bà L. Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức và đất canh tác: Không đặt ra xem xét giải quyết. Về án phí: Ông N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Ông Cao Văn N có đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện Tam Dương giải quyết tranh chấp về ly hôn với bà Phạm Thị L có địa chỉ tại Thôn C, xã P, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc. Đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tam Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về tố tụng: Bị đơn bà Phạm Thị L đã được Tòa án triệu tập, thông báo hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa án làm việc thuộc trường hợp bị đơn cố tình vắng mặt theo quy định tại Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nên Tòa án đã thực hiện các thủ tục tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng và tiến hành phiên

hợp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ mà không tiến hành hòa giải theo quy định tại khoản 2 Điều 208 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Bị đơn bà Phạm Thị L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt không có lý do, vì vậy căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

[4] Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa ông Cao Văn N và bà Phạm Thị L là hợp pháp. Quá trình chung sống tình cảm vợ chồng hòa thuận hạnh phúc. Theo tài liệu xác minh tại UBND xã P, huyện TD cung cấp và lời trình bày của cụ Nguyễn Thị C thì đến khoảng năm 2016, 2017 bà L bỏ ông N và các con để đi làm ăn, thỉnh thoảng bà L có về thăm cụ C sau đó đi luôn, vợ chồng ly thân từ thời gian đó cho đến nay. Trong thời gian ly thân, cả hai bên đều không có biện pháp để cải thiện quan hệ vợ chồng. Điều này chứng tỏ tình trạng vợ chồng giữa ông N và bà L đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, việc ông N xin ly hôn bà L là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình nên cần được chấp nhận.

[5] Về con chung: Ông N và bà L có 05 con chung là Cao Thị T1, sinh ngày 30/10/1993; Cao Thị X, 10/5/1995; Cao Thị A, sinh ngày 22/02/1999; Cao Thị T2, sinh ngày 13/7/2001 và Cao Văn Đ, sinh ngày 23/4/2004. Hiện nay các con của ông N bà L đã trưởng thành, ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về tài sản chung, tài sản riêng, khoản có cho vay, khoản nợ, công sức và đất canh tác: Bà Phạm Thị L vắng mặt, Tòa án không lấy được lời khai của bà L nên không xác định được ông N, bà L có tài sản chung, tài sản riêng, khoản có cho vay, khoản nợ, công sức, đất canh tác hay không và quan điểm của bà L như thế nào nên cần tách ra khi nào đương sự có yêu cầu thì Tòa án giải quyết bằng vụ án khác.

[7] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Ông N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[8] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TD là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Cao Văn N và bà Phạm Thị L.
2. Về con chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức và đất canh tác: Không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Ông Cao Văn N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền số: 0002979 ngày 25 tháng 4 năm 2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện TD. Ông N đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện TD;
- Chi cục THADS huyện TD;
- UBND xã P;
- Lưu: Hồ sơ, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)**

Trần Tiến Dũng